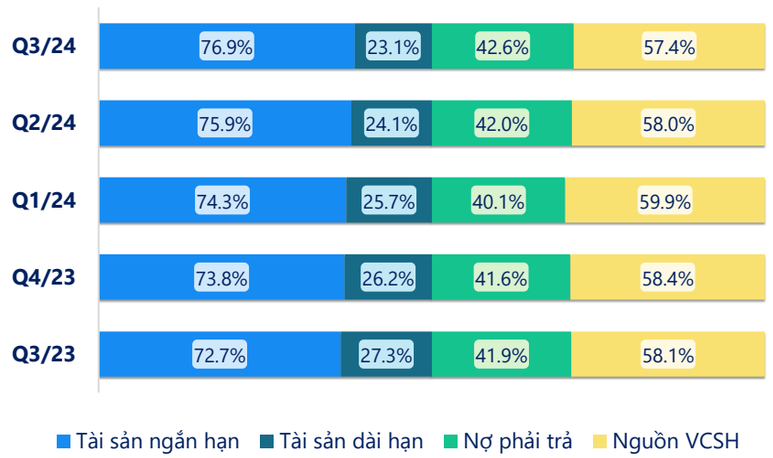
FireAnt

CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (HSX: HCD)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,150
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,910
SL cổ phiếu LH	36,958,816
KLGD BQ 20 phiên (CP)	91,395
% sở hữu nước ngoài	1.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	375
P/E	7.8
EPS	1,298

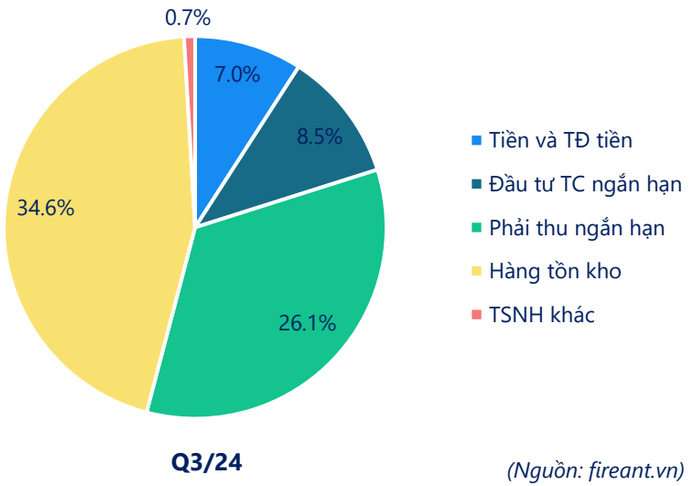
	YTD	1T	3T	6T
HCD	31.0%	-2.4%	-11.0%	-9.4%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



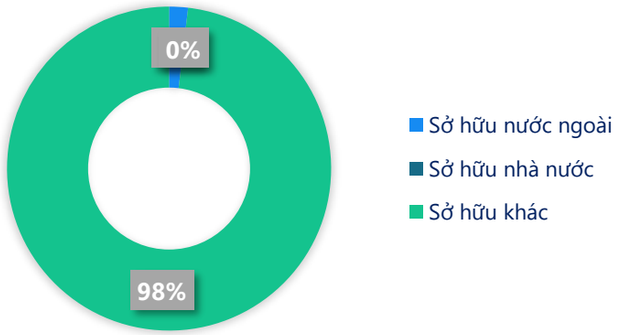
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



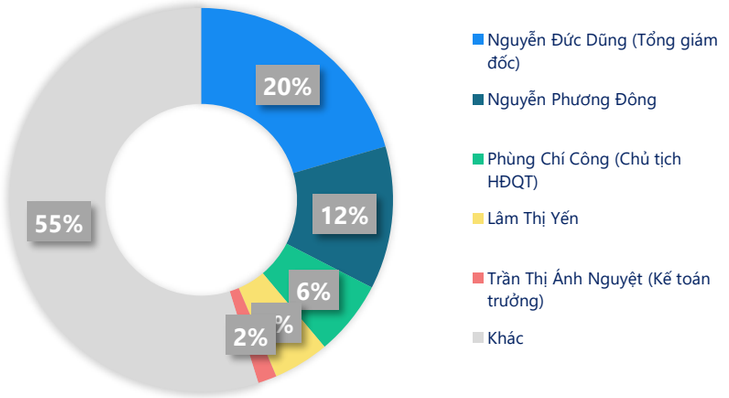
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



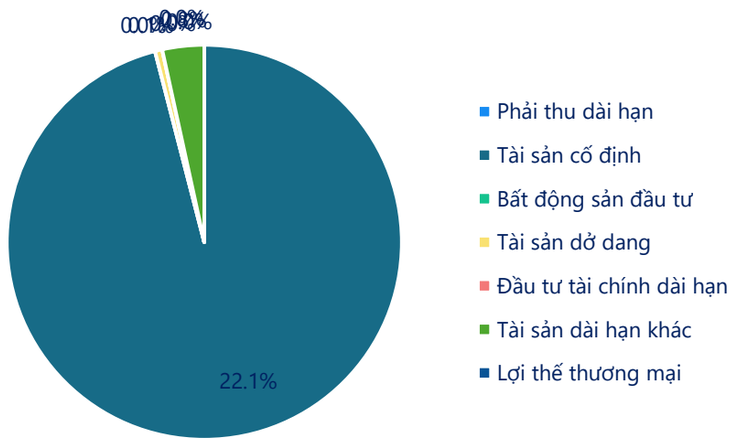
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

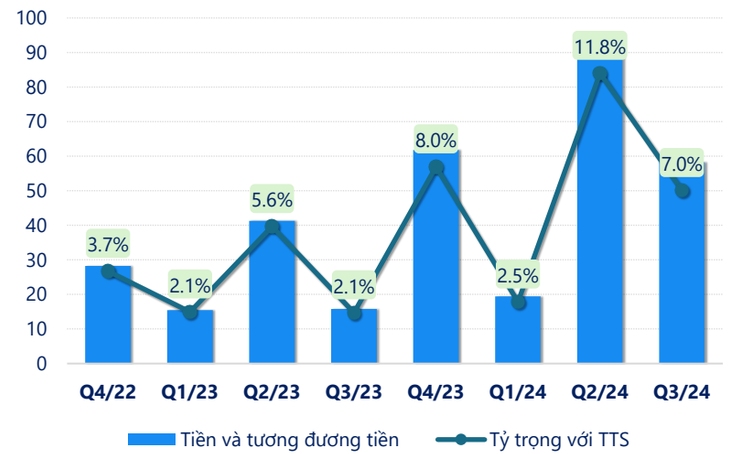


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

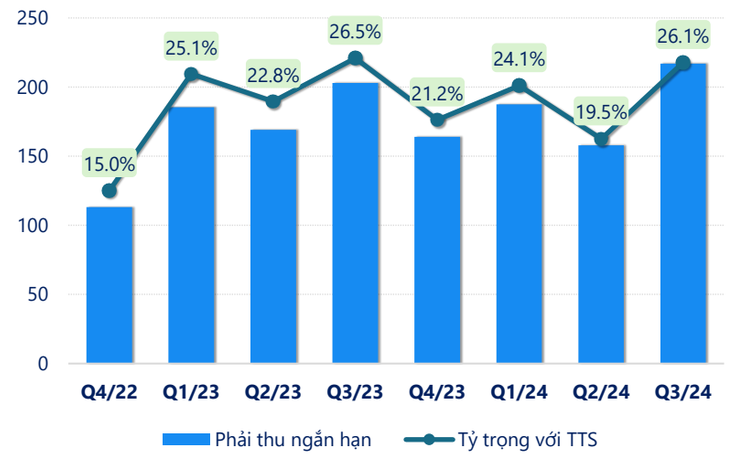
CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (HSX: HCD)

Tiền và tương đương tiền



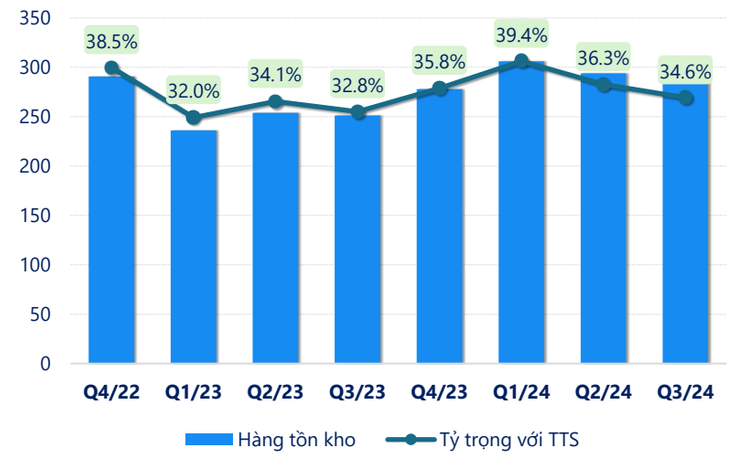
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



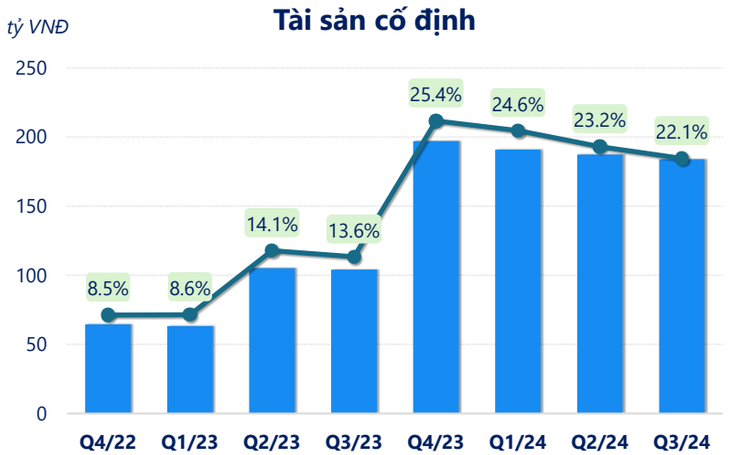
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



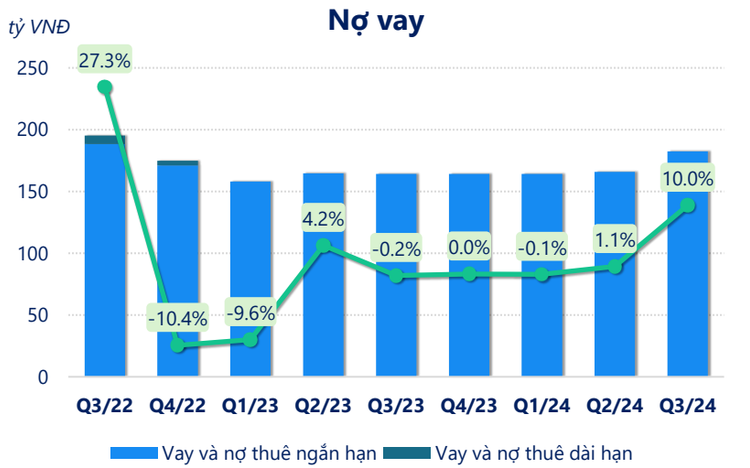
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



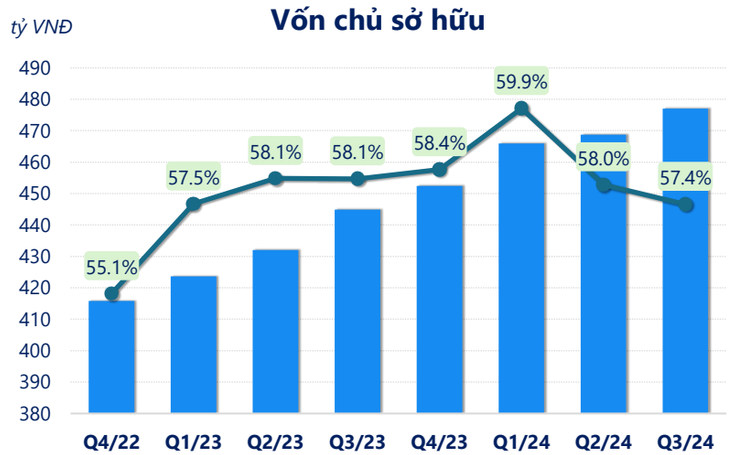
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

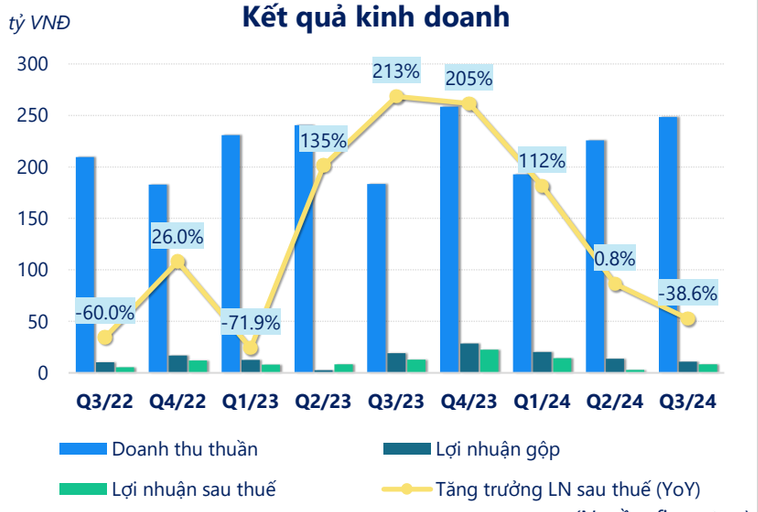


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

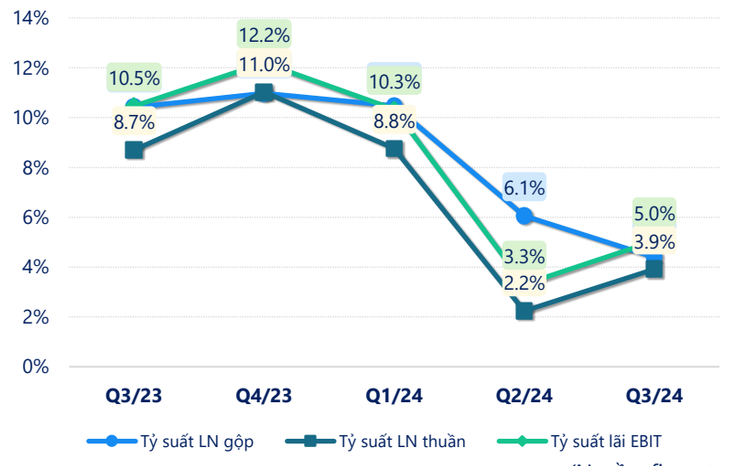
CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (HSX: HCD)

Kết quả kinh doanh



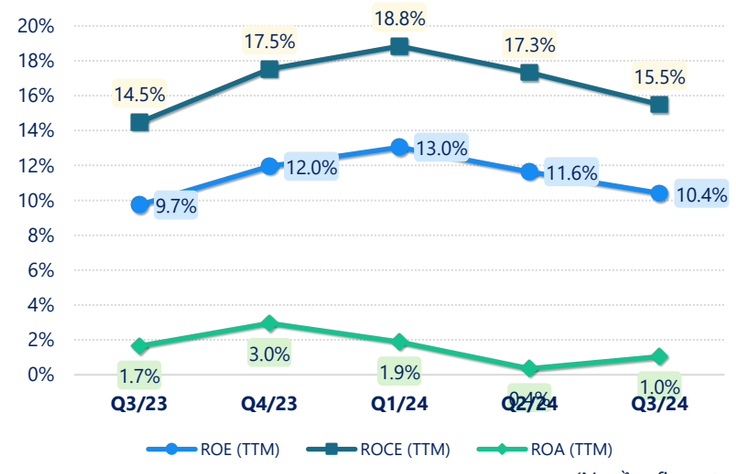
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



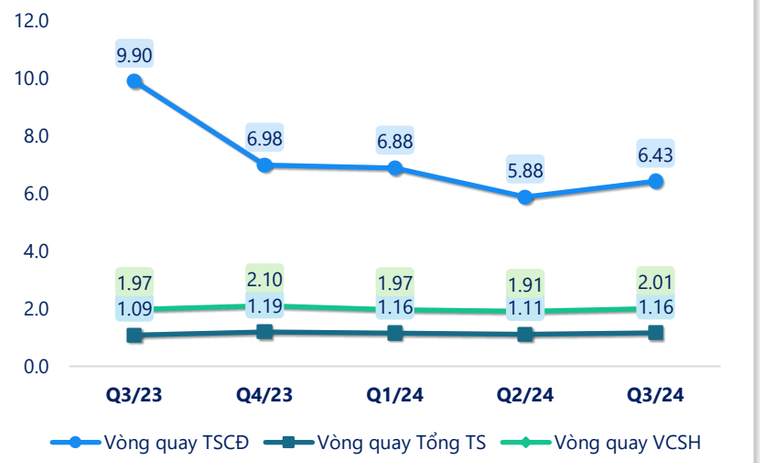
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



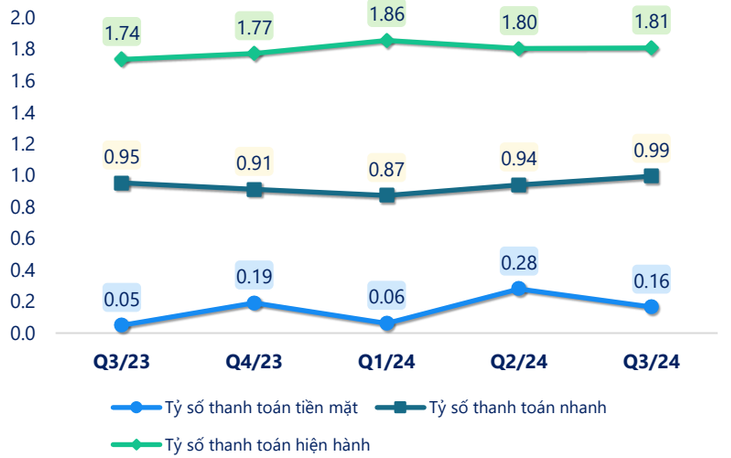
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



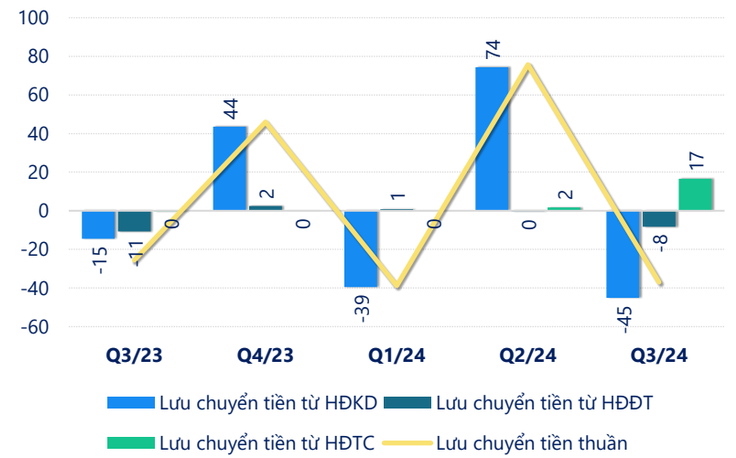
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (HSX: HCD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**830**	**778**	**6.7%**
Tài sản ngắn hạn	639	576	11.0%
Tiền và tương đương tiền	58.2	58.2	0.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.3	58.8	19.5%
Phải thu ngắn hạn	217	164	32.3%
Hàng tồn kho	287	285	1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	5.91	9.90	-40.3%
Tài sản dài hạn	**191**	**203**	**-5.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	184	194	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.14	1.14	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**6.56**	**7.32**	**-10.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	353	327	8.1%
Nợ ngắn hạn	**353**	**327**	**8.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	183	164	11.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	143	135	5.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**477**	**452**	**5.6%**
Vốn chủ sở hữu	**477**	**452**	**5.6%**
Vốn điều lệ	370	370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	183	258	193	226	249
Giá vốn hàng bán	164	230	173	212	238
Lợi nhuận gộp	19.1	28.4	20.2	13.7	10.9
Doanh thu HĐTC	0.84	0.90	0.76	0.63	2.07
Chi phí TC	3.22	3.01	3.02	8.05	2.30
Chi phí lãi vay	3.22	3.01	3.02	2.92	2.30
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.09	0.21	0.11	0.16	0.03
Chi phí QLDN	0.67	-2.47	0.93	1.04	0.92
LN thuần từ HĐKD	16.0	28.5	16.9	5.06	9.75
Lợi nhuận khác	0	0.00	0	-0.50	0.50
LN trước thuế	16.0	28.5	16.9	4.56	10.2
Lợi nhuận sau thuế	12.8	22.6	14.3	2.79	8.30
LNST của CĐ cty mẹ	12.8	22.6	14.3	2.79	8.30

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.5	43.6	-39.5	74.3	-45.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.6	2.43	0.76	-0.40	-8.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.37	-0.01	-0.10	1.76	16.6
Tiền đầu kỳ	41.3	15.8	58.2	19.4	95.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-25.5**	**46.0**	**-38.8**	**75.7**	**-36.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.8	61.8	19.4	95.1	58.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic